

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 2 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2020/HN-ST

Ngày : 16/9/2020

V/v: Ly hôn và chia tài sản khi  
ly hôn.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 2 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Hiếu*

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Cao Quốc Hưng

2. Ông Nguyễn Cửu Long

*- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Trang – Cán bộ Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.*

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 2 tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Hải – Kiểm sát viên.*

Ngày 16 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 2 xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 147/2020/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2020, về việc: “Ly hôn và chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 202/2020/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

*- Nguyên đơn: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1960;*

*Địa chỉ: Số 162A, Đường số A, Tổ B, Khu phố C, phường D, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:*

*Ông Lê Đăng L, sinh năm 1956;*

*Luật sư Văn phòng luật sư Lê Đăng, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.*

*- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Hoàng M, sinh năm 1974;*

*Địa chỉ: Số 162A, Đường số A, Tổ B, Khu phố C, phường D, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà M:*

*Ông Lê Văn L, sinh năm 1950;*

Luật sư Văn phòng luật sư Lê Lâm, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Phạm Thanh B, sinh năm 1994;

Địa chỉ: Số 162A, Đường số A, Tổ B, Khu phố C, phường D, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Chị Phạm Hoàng Y, sinh năm 2002;

Địa chỉ: Số 162A, Đường số A, Tổ B, Khu phố C, phường D, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông T, bà M, ông L, ông L có mặt; Anh B, chị Y có đơn xin vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn xin ly hôn đề ngày 27/4/2020, quá trình giải quyết vụ án, và tại phiên tòa, nguyên đơn – Ông Phạm Văn T, và Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*

Ông và bà Nguyễn Thị Hoàng M kết hôn với nhau từ năm 2000, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, thị xã B, tỉnh C theo Giấy chứng nhận kết hôn số 47, Quyền số 01, ngày 27/10/2000. Việc chung sống với nhau hoàn toàn tự nguyện. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, tuy nhiên sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, lối sống, mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà M để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, ông và bà M có 01 con chung là Phạm Hoàng Yên, sinh ngày 01/3/2002. Con chung đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Ông T xác định ông và bà M không có tài sản chung. Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở đối với thửa đất số 512, Tờ bản đồ số 36, tọa lạc tại địa chỉ Ủy ban nhân dân phường A, thị xã B, tỉnh C là tài sản riêng của ông. Theo đó, nguồn gốc nhà, đất do ông nhận chuyển nhượng của bà Du Thị Thanh H vào năm 2006. Về nguồn gốc: Năm 1993, ông được Công ty Cấp nước Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lô đất 02 tại Khu tập thể nhà máy để làm nhà ở theo Quyết định số 055/QĐ-CN ngày 01/10/1993, ngay trong năm ông xây dựng nhà mái bằng, bê tông cốt thép tại vị trí đất được giao, thuộc cư xá nhà máy nước, đường 27/4, phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa. Năm 2000, ông kết hôn với bà M. Năm 2005, ông và bà M được cấp giấy chứng nhận đối với nhà, đất nêu trên theo quy định. Năm 2006, ông chuyển công tác về Tổng công ty cấp nước Sài Gòn nên đã bán nhà, đất cho bố mẹ vợ với tổng giá trị là 600.000.000 đồng, sau đó ông dùng toàn bộ số tiền chuyển nhượng và bỏ thêm 30.000.000 đồng để mua nhà, đất tại 162A, Đường số 39, Tổ 59, Khu phố 6, phường Bình Trưng Tây, Quận 2. Ngày 01/02/2007, Ủy ban

nhân dân Quận 2 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với nhà đất nêu trên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 341775, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H01072.

Ông T xác định nhà, đất số 162A là tài sản riêng của ông, bà M không đóng góp công sức, tiền bạc trong khối tài sản này. Tuy nhiên để bà M có điều kiện ổn định cuộc sống sau ly hôn, ông đồng ý chia cho bà M 30% giá trị nhà, đất nêu trên.

Về giá trị nhà, đất: Ông đồng ý với giá trị đã được Hội đồng định giá xác định tại Biên bản định giá tài sản ngày 29/7/2020. Hiện trạng, nhà đất đúng theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 29/7/2020.

Trường hợp Tòa án xác định quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà đối với Thửa đất số 512, Tờ bản đồ số 36, tọa lạc tại địa chỉ 162A, Đường số 39, Tổ 59, Khu phố 6, phường Bình Trưng Tây, Quận 2 là tài sản chung của vợ chồng, đồng thời tiến hành chia tài sản chung theo yêu cầu của bà M thì ông yêu cầu được nhận phần giá trị tài sản tương ứng 70% giá trị do ông có công sức đóng góp nhiều hơn, ngoài ra do có nhu cầu về nhà ở nên có nguyện vọng được nhận bằng hiện vật.

Ông và bà M còn có một sổ tiết kiệm số tiền 108.202.000 đồng gửi tại Quỹ tín dụng An Bình Phú, Quận 2, hiện ông đang giữ sổ tiết kiệm. Ông đồng ý cho con chung là Phạm Hoàng Yến. Ngoài ra ông và bà M không còn tài sản chung nào khác.

Về nợ chung: Ông T xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại đơn phản tố đề ngày 5/6/2020, quá trình giải quyết vụ án, và tại phiên tòa, bị đơn – Bà Nguyễn Thị Hoàng M, và Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:*

Bà thống nhất với ý kiến của ông T về quá trình kết hôn, mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2007 cho đến nay, nguyên nhân do hai bên bất đồng quan điểm, lối sống, tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, đã nhiều lần hòa giải nhưng không thành. Nay bà đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông T.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, bà và ông T có 01 con chung là Phạm Hoàng Y, sinh ngày 01/3/2002. Con chung đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ngày 27/11/2006, tại Phòng công chứng số 3, Thành phố Hồ Chí Minh, bà và ông T ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 16375 với bà Dư Thị Thanh Hương để nhận chuyển nhượng nhà, đất tọa lạc tại địa chỉ 162A, Đường số 39, Tổ 59, Khu phố 6, phường Bình Trưng Tây, Quận 2 với tổng giá trị 630.000.000 đồng, trong đó bà góp 350.000.000 đồng do bà tiết kiệm được trong quá trình làm thợ may. Ngày 01/02/2007, Ủy ban nhân dân Quận 2 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho ông bà theo Giấy chứng nhận số AH 341775, số vào sổ cấp GCN H01072. Do không có nhu cầu về

nhà ở nên khi ly hôn bà yêu cầu được nhận một phần hai tài sản chung của vợ chồng bằng giá trị. Bà và ông T còn có một sổ tiết kiệm số tiền 108.202.000đồng gửi tại Quỹ tín dụng An Bình Phú, Quận 2, hiện ông T đang giữ bản chính. Bà đồng ý cho con chung là Phạm Hoàng Yến. Ngoài ra bà và ông T không còn tài sản chung nào khác.

Về giá trị nhà, đất: Bà đồng ý với giá trị đã được Hội đồng định giá xác định tại Biên bản định giá tài sản ngày 29/7/2020. Hiện trạng, nhà đất đúng theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 29/7/2020.

*Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Anh Phạm Thanh Bình trình bày:*

Anh Bình hiện đang sinh sống tại nhà số 162A, Đường số 39, Tổ 59, Khu phố 6, phường Bình Trưng Tây, Quận 2, anh Bình không liên quan đến tranh chấp giữa ông T, bà M và sẽ chấp hành theo bản án/quyết định của Tòa án.

*Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Chị Phạm Hoàng Yến trình bày:*

Chị Yến hiện đang sinh sống tại nhà số 162A, Đường số 39, Tổ 59, Khu phố 6, phường Bình Trưng Tây, Quận 2, chị Yến không liên quan đến tranh chấp giữa ông T, bà M và sẽ chấp hành theo bản án/quyết định của Tòa án.

*Đại diện Viện kiểm sát Quận 2 trình bày quan điểm về giải quyết vụ án:*

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến khi xét xử, Tòa án nhân dân Quận 2 đã tuân thủ đúng theo các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn. Về tài sản chung: Xác định nhà đất số 162A, Đường số 39, Tổ 59, Khu phố 6, phường Bình Trưng Tây, Quận 2 là tài sản chung của ông T, bà M. Do ông T là người đóng góp nhiều hơn trong quá trình hình thành tài sản chung. Do đó, đề nghị chia cho ông T 60% giá trị nhà đất, bà M 40% giá trị nhà đất. Ông T đề nghị được nhận nhà đất, bà M đề nghị được nhận giá trị. Do đó, ông T được toàn quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ở sau khi thanh toán cho bà M 40% giá trị nhà đất theo kết quả định giá của Hội đồng định giá.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

*[1] Về thủ tục tố tụng:*

*[1.1] Ông Phạm Văn T yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị Hoàng M, bà M có đơn phản tố yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn, căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc*

thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Ông T, bà M có địa chỉ cư trú tại Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Anh Phạm Thanh Bình và chị Phạm Hoàng Yến có đơn xin vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh Bình, chị Yến.

[1.2] - Về định giá và xem xét thẩm định tại chỗ: Ngày 29/7/2020, Tòa án tiến hành định giá và xem xét thẩm định tại chỗ đối với tài sản tranh chấp, các đương sự không có ý kiến đối với hoạt động tố tụng của Tòa án.

[1.3] Về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, tài liệu trong hồ sơ vụ án và giải quyết khiếu nại nếu có: Ngày 06/8/2020, Tòa án tiến hành phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các bên đã biết rõ tất cả và không khiếu nại các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, không đề nghị Tòa án thu thập bổ sung chứng cứ, triệu tập người làm chứng, người tham gia tố tụng khác. Các đương sự có quyền và nghĩa vụ cung cấp, và chịu trách nhiệm về việc không cung cấp chứng cứ, tài liệu liên quan theo Điều 6 Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

## *[2] Về nội dung:*

*[2.1] Về quan hệ hôn nhân:* Ông T, bà M tự nguyện chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Phước Hưng, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận kết hôn số 47, Quyền số 01, ngày 27/10/2000. Căn cứ vào khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình thì hôn nhân của ông T, bà M được công nhận là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

Tại phiên tòa, ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn, ông xác định cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà M xác định mâu thuẫn giữa bà và ông T là trầm trọng, kéo dài nhiều năm, nay tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên bà đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông T.

Tại phiên tòa cũng như quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần, nhưng ông T vẫn kiên quyết đề nghị ly hôn, bà M cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông T cho thấy ông T, bà M không có thiện chí hòa giải đoàn tụ, hai bên cũng không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Xét thấy, cuộc sống hôn nhân của ông T, bà M thực sự không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu ly hôn của ông T là có cơ sở để chấp nhận.

[2.1] *Về con chung*: Quá trình chung sống ông T, bà M có 01 con chung là Phạm Hoàng Yến, sinh ngày 01/3/2002. Vì con chung đã trưởng thành, có đủ khả năng lao động, các đương sự cũng không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] *Về tài sản chung*:

Ông T xác định quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở đối với thửa đất số 512, tờ bản đồ số 36, tọa lạc tại địa chỉ 162A, Đường số 39, Tổ 59, Khu phố 6, phường Bình Trưng Tây, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản riêng của ông, theo đó số tiền nhận chuyển nhượng nhà, đất nêu trên là do ông bán nhà, đất tại cư xá nhà máy nước, đường 27/4, phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa (tài sản hình thành trước khi ông kết hôn với bà M).

Tuy nhiên, căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ cho thấy: Năm 1993, ông T được Công ty cấp nước Bà Rịa cấp đất để làm nhà ở theo Quyết định số 055/QĐ-CN ngày 01/10/1993, cùng năm ông xây dựng nhà ở. Năm 2000, ông T kết hôn với bà M. Năm 2004, ông T tiến hành thủ tục đăng ký kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/11/2004 ông T đã ghi tên bà M vào đơn đăng ký, sau đó ông T, bà M được Ủy ban nhân dân thị xã Bà Rịa cấp giấy chứng nhận. Như vậy, có cơ sở xác định, về mặt ý chí ông T đã tự nguyện nhập tài sản riêng của mình vào tài sản chung vợ chồng. Ngày 27/11/2006, tại Phòng công chứng số 3, Thành phố Hồ Chí Minh, ông và bà M ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 16375 với bà Dư Thị Thanh Hương để nhận chuyển nhượng nhà, đất tọa lạc tại địa chỉ chỉ 162A, đường số 39, Tổ 59, Khu phố 6, phường Bình Trưng Tây, Quận 2. Ngày 01/02/2007, Ủy ban nhân dân Quận 2 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 341775, sổ vào sổ cấp GCN H01072, đứng tên ông T, bà M. Do đó, cần xác định đây là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên để phân chia tài sản chung của vợ chồng, cần tính đến công sức đóng góp của vợ chồng trong việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung theo quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại biên bản lấy lời khai đề ngày 06/8/2020, bà M trình bày bà góp 350.000.000 đồng để nhận chuyển nhượng nhà, đất số 162A nhưng không cung cấp được bất cứ tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh. Tuy nhiên sau khi nhận chuyển nhượng, bà M và ông T sinh sống ổn định tại địa chỉ 162A cho đến nay, bà M góp phần công sức trong việc giữ gìn, quản lý, duy trì tài sản chung.

Tuy nhiên về nguồn gốc để tạo lập được tài sản chung xuất phát từ thửa đất ông T được cấp, và nhà do ông T xây. Sau khi bán tài sản này, mới mua được nhà đất hiện nay. Do đó, xét về công sức đóng góp tạo lập tài sản chung, ông T có công sức đóng góp nhiều hơn, vì vậy ông T phải được chia nhiều hơn. Căn cứ quy định tại Điều 33, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chia ông T 60% giá

trị nhà đất tương đương số tiền 2.924.219.759 đồng và bà M 40% giá trị nhà, đất tương đương số tiền 1.949.479.839 đồng là phù hợp.

Về giá trị nhà, đất: Ông T, bà M thống nhất nhà, đất 162A, Đường số 39, phường Bình Trưng Tây có tổng giá trị là 4.873.699.599 đồng do Hội đồng định giá đưa ra tại biên bản định giá tài sản ngày 29/7/2020. Về hiện trạng nhà, đất: Ông T, bà M xác định không tranh chấp đối với phần diện tích chưa được công nhận, vì phần này tự xây dựng, cải tạo, không được cấp phép xây dựng, và cũng không có giá trị đáng kể. Đề nghị Tòa án giải quyết theo giá trị mà Hội đồng định giá đưa ra và hiện trạng nhà đất được ghi nhận tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà M có nguyện vọng được nhận phần giá trị nhà, đất, ông T có nguyện vọng được nhận nhà, đất tại địa chỉ 162A, Đường số 39 và hoàn trả cho bà M phần giá trị. Xét, đây là sự tự nguyện của các bên, không vi phạm đạo đức, điều cấm xã hội nên chấp nhận. Ông T được nhận phần nhà, đất nêu trên sau khi hoàn trả cho bà M 40% giá trị nhà, đất tương đương 1.949.479.839 đồng.

Đối với Sổ tiết kiệm số tiền 108.202.000 đồng gửi tại Quỹ tín dụng An Bình Phú, Quận 2, đứng tên người gửi là con chung Phạm Hoàng Yên, hiện ông T đang giữ bản chính. Ông T, bà M đồng ý cho con chung là Phạm Hoàng Yên. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự về số tiền này. Ngoài ra ông T, và bà M không còn tài sản chung nào khác.

[2.4] Về nợ chung: Ông T, bà M không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[2.5] Về chi phí tố tụng: Chi phí tố tụng (Chi phí định giá, xem xét thẩm định tại chỗ) do bà M tự nguyện chịu nên Tòa án không xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Ông T, bà M phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 9; Điều 33; Điều 56; Điều 58; Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Điều 12, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn - Ông Phạm Văn T:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Văn T được ly hôn với bà Nguyễn Thị Hoàng M. Quan hệ hôn nhân giữa ông T, bà M theo Giấy chứng nhận kết hôn số 47, Quyền số 01, ngày 27/10/2000 tại Ủy ban nhân dân phường Phước Hưng, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Ông T và bà M có 01 con chung là Phạm Hoàng Yên, sinh ngày 01/3/2002. Vì con chung đã trưởng thành có đủ khả năng lao động, các đương sự cũng không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nợ chung: Ông T, bà M không yêu cầu, nên Tòa án không xem xét.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn – Bà Nguyễn Thị Hoàng Mai:

2.1. Xác định quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở đối với Thửa đất số 512, Tờ bản đồ số 36, tọa lạc tại địa chỉ 162A, Đường số 39, Tổ 59, Khu phố 6, phường Bình Trưng Tây, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của ông T, bà M;

2.2. Phân chia tài sản như sau:

Ông T được nhận 60% giá trị nhà, đất và bà M được nhận 40% giá trị nhà, đất. Ông T chỉ được toàn quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở tại địa chỉ 162A, Đường số 39, Tổ 59, Khu phố 6, phường Bình Trưng Tây, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh sau khi thanh toán cho bà M 40% giá trị nhà, đất, tương đương 1.949.479.839 (*Một tỷ chín trăm bốn mươi chín triệu bốn trăm bảy mươi chín nghìn tám trăm ba mươi chín*) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngay sau khi ông T thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán, bà M, anh Bình, chị Yên có trách nhiệm giao nhà, đất nêu trên cho ông T. Ông T được quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền hợp thức hóa quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở tại địa chỉ 162A, Đường số 39, phường Bình Trưng Tây, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các bên Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.



Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của ông T, bà M, tặng cho con chung là Phạm Hoàng Yến số tiền 108.202.000đồng theo Sổ tiết kiệm đang gửi tại Quỹ tín dụng An Bình Phú, Quận 2.

3. Về chi phí tố tụng: Số tiền định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ bà M tự nguyện chịu nên Tòa án không xem xét.

4. Về án phí:

Ông Phạm Văn T là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn án phí. Do đó, ông T không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm. Trả lại cho ông T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0027511 ngày 12/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 2.

Bà Nguyễn Thị Hoàng M phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 70.489.395đồng, được căn trừ số tiền tạm ứng án phí bà M đã nộp là 46.000.000 (Bốn mươi sáu triệu) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0027672 ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 2. Bà M phải nộp thêm 24.489.395đồng.

*“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.*

5. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, Đương sự vắng mặt được kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hoặc được niêm yết bản án.

**Nơi nhận:**

- VKSND Quận 2;
- THA Quận 2;
- Các đương sự;
- UBND phường Phước Hưng,  
thị xã Bà Rịa;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Ngọc Hiếu**



